

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC CƯỜNG GIA LAI

MST: 5 9 0 0 4 0 9 3 8 7

☎✦☎

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 - Năm 2022

Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2022

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7,567,325,366,380	7,640,306,807,971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		38,825,335,188	30,809,847,480
111	1. Tiền	5	38,825,335,188	30,809,847,480
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	200,000,000	200,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000	200,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		338,499,612,400	288,716,100,807
131	1. Phải thu khách hàng	7	234,903,030,327	191,448,533,098
132	2. Trả trước cho người bán	8	25,698,037,422	23,241,206,086
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		37,000,000,000	44,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	42,630,064,651	31,757,881,623
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	-1,731,520,000	-1,731,520,000
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		7,144,904,767,715	7,265,554,017,299
141	1. Hàng tồn kho	11	7,149,249,762,640	7,269,899,012,224
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11	-4,344,994,925	-4,344,994,925
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44,895,651,077	55,026,842,385
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10,167,648,442	6,780,619,334
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34,714,694,636	48,158,392,891
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,307,999	87,830,160
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,204,023,998,113	2,176,873,605,616
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	141,691,268,940	141,691,268,940
216	6. Phải thu dài hạn khác		141,691,268,940	141,691,268,940
220	II. Tài sản cố định		1,249,509,895,703	1,284,858,985,409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1,201,941,295,703	1,237,290,385,409
222	Nguyên giá		1,515,275,376,813	1,515,129,536,813
223	Giá trị khấu hao lũy kế		-313,334,081,110	-277,839,151,404
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	47,568,600,000	47,568,600,000
228	Nguyên giá		47,666,600,000	47,666,600,000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-98,000,000	-98,000,000
230	III. Bất động sản đầu tư		16,790,003,826	17,338,251,246
231	Nguyên giá		27,412,370,931	27,412,370,931
232	Giá trị khấu trừ lũy kế		-10,622,367,105	-10,074,119,685
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	0
241	1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn		0	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	0	0
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	794,848,609,442	732,090,274,061
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		745,223,005,213	680,264,669,832
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49,715,835,671	51,915,835,671
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-90,231,442	-90,231,442
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,184,220,202	894,825,960
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1,184,220,202	894,825,960
269	3. Lợi thế thương mại		0	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9,771,349,364,493	9,817,180,413,587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5,435,732,847,112	5,509,825,893,395
310	I. Nợ ngắn hạn		5,110,794,529,821	5,169,444,443,536
311	1. Phải trả người bán	17	44,575,907,694	175,812,686,910
312	2. Người mua trả tiền trước	18	325,700,765,092	555,641,747,690
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	15,297,534,859	23,568,075,398
314	4. Phải trả người lao động		1,194,867,821	855,765,344
315	5. Chi phí phải trả	20	51,655,163,003	47,692,192,229
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		0	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	4,542,473,756,790	4,249,924,408,165
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	129,444,401,762	115,497,435,000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		452,132,800	452,132,800
330	II. Nợ dài hạn		324,938,317,291	340,381,449,859
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	0	0
337	7. Phải trả dài hạn khác		0	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	323,925,000,000	339,375,000,000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,013,317,291	1,006,449,859
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,335,616,517,381	4,307,354,520,192
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	4,335,616,517,381	4,307,354,520,192
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,751,293,100,000	2,751,293,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		807,235,430,600	807,235,430,600
415	3. Cổ phiếu quỹ		-1,690,000	-1,690,000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		35,249,925,221	35,249,925,221
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		518,727,724,188	491,412,227,476
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		503,282,792,177	426,056,241,488
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15,444,932,011	65,355,985,988
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		223,112,027,372	222,165,526,895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9,771,349,364,493	9,817,180,413,587



Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập

Ngày 28 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Văn Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Loan
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		516,783,508,042	203,549,425,412	651,620,278,580	550,263,522,919
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	516,783,508,042	203,549,425,412	651,620,278,580	550,263,522,919
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	-470,178,003,372	-159,218,325,669	-578,150,754,661	-432,456,759,738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46,605,504,670	44,331,099,743	73,469,523,919	117,806,763,181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	684,712,858	804,538,628	725,767,231	816,075,372
7. Chi phí tài chính	22	27	-12,793,060,796	-10,307,477,873	-19,734,246,700	-20,341,799,081
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-12,793,060,796	-10,175,973,230	-19,726,970,200	-20,206,105,561
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		-28,613,766	-57,621,917	-41,664,619	-179,453,816
9. Chi phí bán hàng	25		-2,504,154,585	-15,320,839,206	-3,782,478,556	-39,285,229,819
10. C Phí quản lý doanh nghiệp	26		-8,366,114,250	-4,169,928,579	-13,591,935,435	-14,114,717,344
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,598,274,131	15,279,770,796	37,044,965,840	44,701,638,493
12. Thu nhập khác	31	28	2,615,589,610	2,761,846,065	6,426,076,248	5,133,074,564
13. Chi phí khác	32	28	-4,677,481,891	-4,547,122,550	-6,407,960,470	-10,068,717,814
14. Lợi nhuận khác	40		-2,061,892,281	-1,785,276,485	18,115,778	-4,935,643,250
15. Tổng LN kế toán trước thuế	50		21,536,381,850	13,494,494,311	37,063,081,618	39,765,995,243
16. C Phí thuế TNDN hiện hành	51		-5,191,232,764	-4,367,482,614	-8,187,186,540	-11,163,263,466
17. T Nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-4,617,157	-493,503,404	-6,867,432	-617,933,018
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16,340,531,929	8,633,508,293	28,869,027,646	27,984,798,759
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15,444,932,011	8,548,727,745	27,922,527,169	25,472,053,292
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		895,599,918	84,780,548	946,500,477	2,512,745,467
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		56	31	101	93

Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập
Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Văn Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Loan
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		37,063,081,618	39,765,995,243
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		36,043,177,126	29,551,090,590
3	Các khoản dự phòng		0	1,648,263
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-35,223,472	
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-648,879,140	-2,560,134,336
6	Chi phí lãi vay		19,726,970,200	20,206,105,561
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92,149,126,332	86,964,705,321
9	Tăng giảm các khoản phải thu		-36,265,291,177	125,829,274,821
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		120,649,249,584	238,423,079,721
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		-67,195,732,946	-380,641,157,686
12	Tăng giảm chi phí trả trước		-3,676,423,350	28,200,270,506
14	Tiền lãi vay đã trả		-21,351,550,889	-31,073,505,946
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-12,542,008,378	-21,745,652,224
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	0
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		0	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71,767,369,176	45,957,014,513
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		-135,722,400	-1,201,637,255
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác		0	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	Tiền thu hồi từ cho vay		0	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-62,800,000,000	-200,000,000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		686,874,170	816,075,372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-62,248,848,230	-585,561,883

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)


Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

VNĐ

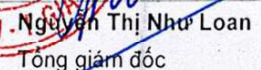
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-120,187,033,238	101,311,000,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		118,684,000,000	-125,213,000,000
36	Chi trả cổ tức			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-1,503,033,238	-23,902,000,000
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		8,015,487,708	21,469,452,630
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	30,809,847,480	40,533,348,625
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	38,825,335,188	62,002,801,255



Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập
Ngày 28 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Văn Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Loan
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quốc Cường - Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm, kinh doanh cà phê và sản phẩm gỗ.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện tọa lạc tại số 26, Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn

Chi tiết các công ty con:

ST T	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Bến du thuyền Đà Nẵng	639.000.000.000	65,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện Quốc Cường	140.000.000.000	90,00%	Kinh doanh thủy điện
3	Công ty Cổ phần Giai Việt (*)	100.000.000.000	50,00%	Kinh doanh bất động sản

(*) Tại ngày 30/06/2022, Công ty nắm giữ 57,3% tỷ lệ lợi ích trong Công ty Cổ phần Giai Việt. Trong đó, 50% tỷ lệ lợi ích trực tiếp và 7,3% tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Mã.

Chi tiết các công ty liên kết:

ST T	Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Phạm Gia	710.000.000.000	43,81%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á	250.000.000.000	31,39%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phúc	650.000.000.000	34,00%	Kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Diamond Bay	599.900.000.000	25,00%	Kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con quý 2/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- ▶ Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| - Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được, từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư phát triển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quý khen thưởng, phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bất động sản hoàn thành

Một bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và việc hoàn trả chuyển sang cho người mua, mà thông thường là cho hợp đồng không có điều kiện trao đổi. Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện chủ yếu được đáp ứng.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu tạo ra từ hoạt động bất động sản, cao su, thủy điện, bán cà phê và gỗ. Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ SÁP NHẬP

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.167.373.187	590.386.668
Tiền gửi ngân hàng	36.657.962.001	30.219.460.812
Các khoản tương đương tiền		-
TỔNG CỘNG	38.825.335.188	30.809.847.480

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu bên thứ ba	170.308.497.423	185.687.440.635
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	64.594.532.904	5.761.092.463
TỔNG CỘNG	234.903.030.327	191.448.533.098
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước bên thứ ba (<i>i</i>)	23.320.435.003	23.241.206.086
Trả trước bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	2.377.602.419	
TỔNG CỘNG	25.698.037.422	23.241.206.086
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(1.731.520.000)</u>	<u>(1.731.520.000)</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

- KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	42.630.064.651	31.757.881.623
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	0	0
TỔNG CỘNG	42.630.064.651	31.757.881.623

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- KHOẢN PHẢI THU KHÁC DÀI HẠN

VNĐ

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Đầu tư dự án Tân Phong (i)	74.312.741.440	74.312.741.440
Dự án khu dân cư Phước Kiển (ii)	67.378.527.500	67.378.527.500
TỔNG CỘNG	141.691.268.940	141.691.268.940

(i) Đây là khoản đầu tư của Công ty để phát triển dự án tại Quận 7, TP HCM.

(ii) Đây là khoản đầu tư để công ty phát triển dự án khu dân cư Phước Kiển 2 tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VNĐ

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Số đầu năm	1.731.520.000	1.731.520.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Số cuối năm	1.731.520.000	1.731.520.000

11. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Bất động sản dở dang(*)	6.634.033.949.307	6.594.551.811.837
Bất động sản hàng hóa	465.570.341.140	635.560.329.799
Nguyên vật liệu	33.784.987.869	29.658.604.136
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất dở dang gỗ	4.089.594.967	4.089.594.967
Hàng hóa	566.049.699	566.049.699
Thành phẩm	11.204.839.658	5.365.369.686
Chi phí khai thác mỏ cao su	0	107.252.100
TỔNG CỘNG	7.149.249.762.640	7.269.899.012.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-4.344.994.925	-4.344.994.925
GIÁ TRỊ THUẦN	7.144.904.767.715	7.265.554.017.299

(*) Bất động sản dở dang đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, tiền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí khác liên trực tiếp đến các dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Số đầu năm	4.344.994.925	4.344.994.925
Số cuối năm	4.344.994.925	4.344.994.925

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:							
Số dư đầu năm	785.600.001.641	271.381.606.486	75.940.982.767	1.028.006.121	381.178.939.798	1.515.129.536.813	
Tăng trong năm	0	145.840.000	0	0	0	145.840.000	
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm	785.600.001.641	271.527.446.486	75.940.982.767	1.028.006.121	381.178.939.798	1.515.275.376.813	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số dư đầu năm	156.308.184.739	73.489.836.058	22.150.713.202	1.028.006.121	24.862.411.284	277.839.151.404	
Khấu hao tăng trong năm	17.003.701.698	6.519.349.963	2.461.962.198	0	9.509.915.847	35.494.929.706	
Khấu hao giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm	173.311.886.437	80.009.186.021	24.612.675.400	1.028.006.121	34.372.327.131	313.334.081.110	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	629.291.816.902	197.891.770.428	53.790.269.565	0	356.316.528.514	1.237.290.385.409	
Số cuối năm	612.288.115.204	191.518.260.465	51.328.307.367	0	346.806.612.667	1.201.941.295.703	

Tài sản cố định của Công ty đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh số 22).

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.568.600.000	98.000.000	47.666.600.000
Tăng (giảm) trong kỳ		-	-
Số cuối năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>98.000.000</u>	<u>47.666.600.000</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm		(98.000.000)	(98.000.000)
Khấu hao trong kỳ		-	-
Thanh lý tài sản		-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>(98.000.000)</u>	<u>(98.000.000)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>-</u>	<u>47.568.600.000</u>
Số cuối năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>-</u>	<u>47.568.600.000</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

VND

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty TNHH XD và KD Nhà Phạm Gia	312.244.220.011	-1.521.230	312.242.698.781
Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á	132.580.249.303	10.268.586	132.590.517.889
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phúc	235.440.200.518	-43.056.409	235.397.144.109
Công ty Cổ phần Diamond Bay Cộng	680.264.669.832	-41.664.619	745.223.005.213

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Bao gồm khoản đầu tư tương ứng với 14,9% quyền sở hữu và quyền biểu quyết vào Công ty Cổ phần Sông Mã có trụ sở đăng ký tại số 76 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 06, Quận 03, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

16. VAY NGẮN HẠN

B09-DN/HN

VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	98.964.000.000	86.472.435.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	30.480.401.762	29.025.000.000
TỔNG CỘNG	129.444.401.762	115.497.435.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	98.964.000.000	05/12/2022	Tài trợ vốn lưu động	7.4	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên các lô đất tọa lạc tại Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

TỔNG CỘNG

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm	VNĐ
Phải trả bên thứ ba	33.242.132.125	32.636.324.426	
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	11.333.775.569	143.176.362.484	
TỔNG CỘNG	44.575.907.694	175.812.686.910	

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đây chủ yếu là số dư các khoản thanh toán của khách hàng trả trước theo tiến độ của các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Các khoản tiền này Công ty đã hoàn thành thủ tục hóa đơn tài chính cho khách hàng theo quy định của Bộ tài chính và sẽ được ghi nhận là doanh thu khi công ty bàn giao bất động sản hoàn thành cho khách hàng.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.884.988.130	17.619.471.512	
Thuế khác	1.412.546.729	5.948.603.886	
TỔNG CỘNG	15.297.534.859	23.568.075.398	

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm	VNĐ
Lãi vay phải trả	45.344.237.215	46.968.817.904	
Khác	6.310.925.788	723.374.325	
TỔNG CỘNG	51.655.163.003	47.692.192.229	

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm	VNĐ
Nhận tiền của Sunny cho Dự án Phước Kiến	2.882.800.000.000	2.882.800.000.000	
Phải trả bên thứ ba	705.121.416.034	630.200.749.955	
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	954.552.340.756	736.923.658.210	
TỔNG CỘNG	4.542.473.756.790	4.249.924.408.165	

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

22. VAY DÀI HẠN

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	323.925.000.000	339.375.000.000
Vay dài hạn khác		
TỔNG CỘNG	323.925.000.000	339.375.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Gia Lai	122.205.401.762	Tháng 4/2029	Tài trợ dự án thủy điện lagrai 2	9,1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Xã Ia Puch - Huyện Chư Rông- Tỉnh Gia Lai , giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án thủy điện lagrai 2
	232.200.000.000	Tháng 6/2029	Tài trợ dự án thủy điện Ayun Trung .	9,1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các lô đất tại địa chỉ phường 7, quận 8, TP. HCM; Công trình Nhà máy thủy điện Ayun Trung tại xã Trang, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai và vốn góp của Công ty CP Quốc Cường Gia Lai tại Công ty CP thủy điện Quốc Cường.
TỔNG CỘNG	354.405.401.762				

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	30.480.401.762
Nợ dài hạn	323.925.000.000

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐ thiếu số	Cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	2.751.293.100.000	807.235.430.600	35.249.925.221	-1.690.000	425.600.920.217	219.199.820.773	4.238.577.506.811
Số cuối năm	2.751.293.100.000	807.235.430.600	35.249.925.221	-1.690.000	491.412.227.476	222.165.526.895	4.307.354.520.192
Năm nay:							
Số cuối năm	2.751.293.100.000	807.235.430.600	35.249.925.221	-1.690.000	491.412.227.476	222.165.526.895	4.307.354.520.192
Số dư cuối kỳ	2.751.293.100.000	807.235.430.600	35.249.925.221	-1.690.000	518.727.724.188	223.112.027.372	4.335.616.517.381

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.751.293.100.000	2.751.293.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>2.751.293.100.000</u>	<u>2.751.293.100.000</u>

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Số cổ phiếu được phép phát hành	275.129.310	275.129.310
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	275.129.310	275.129.310
<i>Cổ phiếu thường</i>	275.129.310	275.129.310
Cổ phiếu quỹ, do công ty nắm giữ	169	169
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	169	169
Cổ phiếu đang lưu hành	275.129.141	275.129.141
<i>Cổ phiếu thường</i>	275.129.141	275.129.141

23.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	27.922.527.169	25.472.053.292
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>275.129.141</u>	<u>275.129.141</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	101	93

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

24. DOANH THU THUẦN

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	VNĐ
Doanh thu bán hàng	516.783.508.042	203.549.425.412	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Doanh thu bất động sản</i>	<i>474.569.749.893</i>	<i>182.248.214.922</i>	
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>7.843.000.000</i>	<i>2.549.744.545</i>	
<i>Doanh thu bán điện</i>	<i>34.370.758.149</i>	<i>18.751.465.945</i>	
Trừ			
<i>Hàng bán bị trả lại</i>		-	
DOANH THU THUẦN	516.783.508.042	203.549.425.412	

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	VNĐ
Lãi tiền gửi	684.712.858	804.538.628	
TỔNG CỘNG	684.712.858	804.538.628	

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	VNĐ
Giá vốn bất động sản	442.501.250.428	133.916.735.448	
Giá vốn bán hàng hóa	10.074.580.950	3.219.580.548	
Giá vốn bán điện	17.602.171.994	22.082.009.673	
TỔNG CỘNG	470.178.003.372	159.218.325.669	

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	VNĐ
Chi phí lãi vay	12.793.060.796	10.175.973.230	
Khác		131.504.643	
TỔNG CỘNG	12.793.060.796	10.307.477.873	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 2/2022</i>	<i>Quý 2/2021</i>
		VNĐ
Thu nhập khác	2.615.589.610	2.761.846.065
Thu từ thanh lý tài sản cố định	0	0
Tiền bồi thường hợp đồng	516.765.604	1.476.828.325
Thu nhập khác	2.098.824.006	1.285.017.740
Chi phí khác	4.677.481.891	4.547.122.550
Phí bồi thường, phạt	1.820.333.265	3.284.690.014
Chi phí khác	2.857.148.626	1.262.432.536
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	-2.061.892.281	-1.785.276.485

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như sau:

Hoạt động bất động sản và hoạt động khác

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Hoạt động thủy điện

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm dự án bắt đầu hoạt động (năm 2012 cho dự án thủy điện lagrai 1 và năm 2017 cho dự án thủy điện lagrai 2) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Quý 2/2022</i>	<i>Quý 2/2021</i>
		VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.191.232.764	4.367.482.614
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa)	-	-
Trong những năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	5.191.232.764	4.367.482.614

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
Phải thu khách hàng			
Công Ty CP Đầu Tư Quốc Cường Land	Bên liên quan	Mua hàng	3.828.365.715
Công Ty Cổ Phần LYN PROPERTY	Bên liên quan	Mua hàng	60.766.167.189
			64.594.532.904
Trả trước người bán			
Cty TNHH TM XDĐT PT nhà Hưng Thịnh		Xây dựng	2.377.602.419
Phải trả người bán ngắn hạn khác			
Công Ty Cổ Phần LYN PROPERTY	Bên liên quan	Dịch vụ	1.320.000.000
Cty TNHH TM XDĐT PT nhà Hưng Thịnh	Bên liên quan	Xây dựng	10.013.775.569
			11.333.775.569
Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phúc (An Vui)	Bên liên quan	mượn tiền	272.071.285.817
Công ty TNHH XD \$ KD Nhà Phạm Gia	Bên liên quan	mượn tiền	152.842.150.000
Lại Thế Hà	Bên liên quan	mượn tiền	34.805.000.000
Lại Thị Hoàng Yến	Bên liên quan	mượn tiền	205.557.905.994
Lâu Đức Duy	Bên liên quan	mượn tiền	133.381.449.000
Nguyễn Ngọc Huyền My	Bên liên quan	mượn tiền	10.500.000.000
Nguyễn Thị ánh Nguyệt	Bên liên quan	mượn tiền	56.500.000.000
Nguyễn Thị Như Loan	Bên liên quan	mượn tiền	88.894.549.945
			954.552.340.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

31. CHÊNH LỆCH DOANH THU, CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

CHỈ TIÊU	% Tăng/ giảm	ĐVT: Triệu đồng	
		Quý 2/2022	Quý 2/2021
Doanh thu	153,9%	516.784	203.549
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59,6%	21.536	13.494

- Nguyên nhân tăng (giảm) HĐKD trong quý 2/2022 so với quý 2/2021:

+ Doanh thu: Doanh thu các hoạt động trong quý 2/2022 so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ tăng 153,9% tương ứng về giá trị tăng 313,2 tỷ đồng là do trong kỳ công ty bàn giao khu thương mại Lavida.

+ Lợi nhuận trước thuế: Lợi nhuận quý 2/2022 tăng 59,6% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng giá trị tăng 8 tỷ đồng.

Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng doanh thu như đã nêu ở trên.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Văn Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2022